

Gia Viên, ngày 15 tháng Năm 2025

**CÔNG KHAI**  
**THU, CHI TÀI CHÍNH**  
(Theo điều 5, Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

**1. Tình hình tài chính trong năm học 2024-2025**

- 1.1. Khoản thu phân theo ngân sách nhà nước: Không có  
1.2. Dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp về: 18.795.000.000đ  
1.3. Dự toán chi không thường xuyên ngân sách cấp về: 326.000.000đ  
1.4. Các khoản chi phân theo chi tiền lương và thu nhập; các khoản chi khác  
a. Chi lương và BHXH đến hết tháng 9/2025: 12.660.281.164đ  
b. Chi tiền thưởng đạt danh hiệu: 107.410.000đ  
c. Chi tăng thu nhập: 2.539.999.800đ  
d. Chi mua sắm sửa chữa, chi chuyên môn, chi khác: 1.179.307.573đ

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026**

**2.1. Thu theo quy định (bắt buộc)**

\*Bảo hiểm y tế

- Học sinh lớp 1 (Đã thu vào tháng 9)

+ HS sinh từ 1/10/2019 trở về trước thu 15 tháng: 789.750 đồng

+ HS sinh từ 2 /10 đến 1/ 11 thu 14 tháng: 737.100 đồng

+ HS sinh từ 2/11 đến 1/12 thu 13 tháng : 684.450 đồng

+ HS sinh từ 2/12 đến 31/12 thu 12 tháng: 631.800 đồng

- Học sinh lớp 2, 3, 4, 5: 631.800 đồng (Thu vào tháng 12)

**2.2. Thu theo Nghị quyết 08/2023 NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố**

| STT | Nội dung                                                                  | Các khoản thu và mức thu của nhà trường | Thời điểm thu      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
| 1   | <b>Tổ chức bán trú</b>                                                    |                                         |                    |
| 1.1 | Phục vụ ăn bán trú<br>(Tiền ăn, bao gồm cả chất đốt)                      | 30.000đ/HS/ngày                         | Thu theo tháng     |
| 1.2 | Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú<br>(Đối với HS đăng ký ăn bán trú) |                                         |                    |
| a   | Học sinh lớp 1                                                            | 360.000đ/HS/năm                         | Thu khi tuyển sinh |





| STT | Nội dung                                                                            | Các khoản thu và mức thu của nhà trường | Thời điểm thu                                                                          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| b   | Học sinh lớp 2, 3, 4, 5                                                             | 200.000đ/HS/năm                         | Thu vào cuối năm học trước                                                             |
| 2   | <b>Chăm sóc bán trú</b>                                                             |                                         |                                                                                        |
| 2.1 | Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú        | 150.000đ/HS/tháng                       | Thu theo tháng                                                                         |
| 2.2 | Quản lý học sinh ngoài giờ                                                          | 10.000đ/HS/giờ                          | Thu theo tháng                                                                         |
| 3   | <b>Dạy học 2 buổi/ngày (hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước)</b>                       | 30.000đ/HS/tháng                        | Thu theo kì:<br>- Học kì I thu vào tháng 11/2025.<br>- Học kì II thu vào tháng 1/2026. |
| 4   | <b>Nước uống</b>                                                                    | 10.000đ/HS/tháng                        | Thu theo kì:<br>- Học kì I thu vào tháng 10/2025.<br>- Học kì II thu vào tháng 1/2026. |
| 5   | <b>Các hoạt động liên kết (Thu theo thỏa thuận đối với những học sinh tham gia)</b> |                                         |                                                                                        |
| 5.1 | Kĩ năng sống                                                                        | 50.000đ/HS/tháng                        | Thu theo tháng                                                                         |
| 5.2 | Học tiếng nước ngoài                                                                |                                         |                                                                                        |
| a   | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài                                                | 160.000đ /HS/tháng                      | Thu theo tháng                                                                         |
| b   | Tiếng Nhật                                                                          | 150.000đ /HS/tháng                      | Thu theo tháng                                                                         |

### 2.3. Xây dựng quỹ vòng tay bè bạn

- Hiện tại chưa có văn bản chỉ đạo.

### 3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm năm học 2025-2026

| NỘI DUNG                                                  | SỐ TIỀN    |
|-----------------------------------------------------------|------------|
| Tặng thẻ BHYT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn          | 7.897.500  |
| Tặng đồng phục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn         | 4.785.000  |
| Tặng Sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn    | 5.560.662  |
| Tặng quà Tết Trung thu cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn | 42.800.000 |



#### 4. Số dư các quỹ theo quy định

| STT                                                                            | Nội dung                                                                | Quyết toán 2024-2025 |                    |          |               |               | Kế hoạch 2025-2026 |              |                    |          |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------|---------------|---------------|--------------------|--------------|--------------------|----------|---------------|---------------|
|                                                                                |                                                                         | Số tháng thu         | Mức thu (hs/tháng) | Học sinh | Số tiền       |               | Hình thức thu      | Số tháng thu | Mức thu (hs/tháng) | Học sinh | Số tiền       |               |
|                                                                                |                                                                         |                      |                    |          | Thu           | Chi           |                    |              |                    |          | Thu           | Chi           |
| a                                                                              | b                                                                       | 1                    | 2                  | 3        | 4=1*2*3       | 5             |                    | 6            | 7                  | 8        | 9=6*7*8       | 10            |
| <b>I Các khoản thu theo quy định</b>                                           |                                                                         |                      |                    |          |               |               |                    |              |                    |          |               |               |
| 1                                                                              | Bảo hiểm y tế                                                           |                      |                    |          |               |               | Năm học            |              |                    |          |               |               |
|                                                                                |                                                                         | 15                   | 73,710             | 334      | 369,287,100   | 369,287,100   |                    | 15           | 52,650             | 368      | 290,628,000   | 290,628,000   |
|                                                                                |                                                                         | 14                   | 73,710             | 44       | 45,405,360    | 45,405,360    |                    | 14           | 52,650             | 47       | 34,643,700    | 34,643,700    |
|                                                                                |                                                                         | 13                   | 73,710             | 32       | 30,663,360    | 30,663,360    |                    | 13           | 52,650             | 39       | 26,693,550    | 26,693,550    |
|                                                                                |                                                                         | 12                   | 73,710             | 1,405    | 1,242,750,600 | 1,242,750,600 |                    | 12           | 52,650             | 1,372    | 866,829,600   | 866,829,600   |
|                                                                                | <b>Tổng cộng</b>                                                        |                      |                    | 1,815    | 1,688,106,420 | 1,688,106,420 |                    |              |                    | 1,826    | 1,218,794,850 | 1,218,794,850 |
| <b>II Các khoản thu dịch vụ (Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND)</b> |                                                                         |                      |                    |          |               |               |                    |              |                    |          |               |               |
| 1                                                                              | Dịch vụ Hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi ngày               | 9                    | 30,000             | 2,136    | 576,720,000   | 546,312,174   | Tháng              | 9            | 30,000             | 2,145    | 579,150,000   | 579,150,000   |
| 2                                                                              | Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh    | 9                    | 150,000            | 1,925    | 2,454,375,000 | 2,591,272,999 | Tháng              | 9.0          | 150,000            | 2,045    | 2,760,750,000 | 2,760,750,000 |
| 3                                                                              | Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh (CSVC bán trú)           | Năm học              | 200.000<br>360.000 | 1,925    | 448,840,000   | 391,311,400   | Năm học            | năm          | 200.000<br>360.000 | 2,080    | 495,000,000   | 495,000,000   |
| 4                                                                              | Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (Đầu giờ học và sau khi kết thúc buổi) | 8                    | 200,000            | 1,649    | 2,638,400,000 | 2,623,750,000 | Tháng              | 9            | 200,000            | 1,650    | 2,970,000,000 | 2,970,000,000 |
| 5                                                                              | Phục vụ bán trú (tiền ăn + chất đốt)                                    | 8.5                  | 30,000             | 1,992    | 9,651,240,000 | 9,007,824,000 | Ngày               | 9.0          | 30,000             | 2,045    | 9,791,460,000 | 9,791,460,000 |
| 6                                                                              | Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh                                  | 9                    | 10,000             | 1,750    | 157,500,000   | 157,500,000   | Học kỳ             | 9            | 10,000             | 1,770    | 159,300,000   | 159,300,000   |
| <b>III Các khoản thu không thuộc danh mục theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND</b>  |                                                                         |                      |                    |          |               |               |                    |              |                    |          |               |               |
| 1                                                                              | Kỹ năng sống Trung tâm                                                  | 8                    | 50,000             | 1,461    | 584,400,000   | 579,240,000   | Tháng              | 9            | 50,000             | 1,766    | 794,700,000   | 794,700,000   |
| 2                                                                              | Tiếng Anh nước ngoài                                                    | 8                    | 160,000            | 1,545    | 1,977,600,000 | 1,975,500,000 | Tháng              | 9            | 160,000            | 1,796    | 2,586,240,000 | 2,586,240,000 |
| <b>IV Đóng góp tự nguyện</b>                                                   |                                                                         |                      |                    |          |               |               |                    |              |                    |          |               |               |
| 1                                                                              | Quỹ Ban đại diện CMHS                                                   | Năm học              | 200,000            | 1,641    | 328,200,000   | 328,200,000   | Năm học            |              | 200,000            | 1,650    | 330,000,000   | 330,000,000   |
| 2                                                                              | Vòng tay bè bạn                                                         | Năm học              | 40,000             | 2,126    | 85,040,000    | 52,456,000    | Năm học            |              | 40,000             | 2,120    | 84,800,000    | 84,800,000    |

Nơi nhận:

- Trang TTĐT (CM công khai);
- Lưu: Hồ sơ công khai



Phạm Thị Diện